



# PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

[www.pioneershipbrokers.com.vn](http://www.pioneershipbrokers.com.vn)

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

## TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 46/2024

(12/11/2024 – 18/11/2024)

### 1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÁ QUẢ SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, tuần qua chỉ số BDI tiếp tục tăng (hơn 12,7%), hiện ghi nhận 1.756 điểm. Tổng quan chỉ số thuê tàu các phân khúc như sau: Capesize tăng vọt thêm 25,6%, Panamax nhích nhẹ 1,7%, Supramax và Handysize giảm lần lượt 13% và 2,8%. Nếu so với đầu tháng 11, Capesize đã trở lại ngoạn mục khi tăng 71% (từ 1.849 điểm lên 3.162 điểm), Panamax không thay đổi gì, Supramax và Handysize giảm lần lượt 13,2% và 5,15%. Đối với thị trường mua bán, giá tàu đang dần thiết lập lại. Trong vòng 3 tháng trở lại đây giá tàu Panamax và Supramax đã mềm hơn trước nhiều, ước tính giảm trung bình 5-15% còn giá tàu Handysize cũng giảm xung quanh 5%. Đối với phân khúc Handy, tàu **Rashad** (48.377 dwt, đóng 2001 Nhật, SS 05/2026) được chủ tàu Indonesia với giá khoảng 5,5 triệu đô la Mỹ. Giá này được xem là mềm vì tàu trang bị máy chính Sulzer và sắp đến hạn đà DD 12/2024. Chủ tàu Ý vừa bán cặp tàu 34k dwt đóng Hàn Quốc **Four Aida** (đóng 2009, DD 09/2027, SS 09/2029) và **Four Otello** (đóng 2010, DD/SS 06/2025) với giá lần lượt là 11 triệu đô la Mỹ và 12 triệu đô la Mỹ (giá enbloc 23 triệu đô la Mỹ cho 2 tàu). Giá này khá mềm, nhưng cũng dễ hiểu vì lúc này chủ tàu cần giảm giá để hấp dẫn người Mua hơn. Một tàu Handy khác là **Miltiades II** (30.536 dwt, đóng 2006 Trung Quốc, máy chính Man-B&W sản xuất tại xưởng STX Hàn Quốc, hạn đà DD 11/2024, SS 10/2026) được chủ tàu Hy Lạp bán thành công với giá khoảng 7,8 triệu đô la Mỹ. Đây sẽ là mốc tham khảo mới cho các tàu giá 30k dwt xung quanh 18-20 tuổi đóng Trung Quốc.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, tuần qua tiếp tục chuỗi ngày yên ắng. Các chuyên gia dự báo tình hình ảm đạm này vẫn sẽ tiếp diễn ở những tuần lễ cuối cùng của năm. Ở mảng thuê tàu, chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) tăng 7% và BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) giảm nhẹ 0,3%. Đối với thị trường mua bán, giá tàu VLCC hầu như không giảm mấy còn giá tàu các phân khúc còn đã điều chỉnh giảm nhiều sau 3 tháng. Dầu vậy, giá tàu hiện nay vẫn còn tốt và cao nhất trong khoảng 3 năm qua. Do đó các chủ tàu đang cố gắng nắm bắt thời cơ để rao bán tàu nên danh sách ứng viên trên thị trường ngày một dài. Tuy vậy, người Mua lúc này đang hết sức kiên nhẫn chờ giá giảm thêm. Trong tuần qua ghi nhận đa số là các giao dịch tàu nhỏ dưới 15k dwt bán, không tác động mấy đến toàn cảnh thị trường. Tàu **JM Sutera 6** (11.134 dwt, đóng 2011 Trung Quốc) vừa được chủ tàu Malaysia chốt xung quanh 7 triệu đô la Mỹ. Giá này khá cao so với mặt bằng chung, bất kể tàu cần phải lên đà đặc biệt ngay sau khi bàn giao.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
<b>BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS</b>						
<b>Cape Laurel</b>	2010	Japan	180,309	28.00	Chinese	BWTS fitted, DD/SS 03/2025
<b>Verdure Wave</b>	2005	Japan	88,269	11.80	Undisclosed	Coal carrier, BWTS fitted, DD/SS 06/2025
<b>Tomini Nobility</b>	2020	China	81,093	28.50	Undisclosed	<b>Earlier sale end Sep at USD30m didn't not go through</b> , BWTS fitted, DD/SS 09/2025
<b>Rashad</b>	2001	Japan	48,377	5.50	Undisclosed	M/E Sulzer, DD due 12/2024, SS 05/2026, Indonesian owners
<b>Four Aida</b>	2009	Korea	34,408	11.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD 09/2027, SS 09/2029
<b>Four Otello</b>	2010	Korea	34,357	12.00		BWTS fitted, DD/SS 06/2025
<b>Nord Copenhagen</b>	2012	Japan	33,175	Undisclosed	Undisclosed	OHBS, BWTS fitted, DD 11/2025, SS 09/2027, Japanese owners
<b>Miltiades II</b>	2006	China	30,536	7.80	Undisclosed	M/E Man-B&W (made by STX), DD due 11/2024, SS 10/2026, Greek owners
<b>TANKERS</b>						
<b>Bruno</b>	2004	Korea	46,101	17.50	Undisclosed	Old sale, chemical IMO III, epoxy coated, DD 11/2026, SS 08/2028
<b>Sunflyte</b>	2001	Korea	37,272	11.50	Undisclosed	Chemical IMO III, DD 03/2025, SS 12/2026
<b>Kiisla</b>	2004	Portugal	14,750	12.00	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II, siloxirane coated, ice class 1A, DD/SS freshly passed, next DD 09/2027, SS 10/2029
<b>Suula</b>	2005	Portugal	14,665			Scrubber fitted, chemical IMO II, epoxy coated, ice class 1A Super, DD/SS 02/2025
<b>G Star</b>	2006	Korea	13,102	9.90	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II, siloxirane coated, DD/SS 07/2026, Korean owners
<b>Riva</b>	2008	Korra	13,078	11.10	Greek	Old sale, BWTS fitted, DD 05/2026, SS 01/2028, Greek owners

<b>JM Sutera 6</b>	2010	China	11,134	7.00	Undisclosed	DD/SS due 12/2024, Malaysia owners
<b>CONTAINERS</b>						
<b>Ever United</b>	1996	Japan	62,386	30.00	Undisclosed	<i>Revised the price, 5365 teu, BWTS fitted, M/E Sulzer, DD 01/2025, SS 01/2027</i>
<b>OTHERS</b>						
<b>BW Boston</b>	2003	Korea	77,410	35.00	Undisclosed	LNG, 135298 cbm, DD 06/2025, SS 07/2027
<b>Luigi Lagrange</b>	2006	Korea	29,191	38.50	Undisclosed	LPG, 37655 cbm, BWTS fitted, DD/SS 01/2026

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm	Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	11/2024	1M	3M	6M	12M			11/2024	1M	3M	6M	12M	
<b>CAPESIZE</b>							<b>VLCC</b>						
180k dwt Resale	76.00	-1%	-1%	1%	17%	57.75	310k dwt Resale	149.00	0%	3%	3%	18%	107.0
180k dwt 5 tuổi	63.00	-2%	-1%	0%	29%	41.75	310k dwt 5 tuổi	116.00	0%	1%	1%	18%	81.00
170k dwt 10 tuổi	44.00	-2%	-1%	-1%	47%	29.25	250k dwt 10 tuổi	86.00	0%	2%	2%	15%	57.00
150k dwt 15 tuổi	28.00	-2%	-3%	-3%	33%	18.75	250k dwt 15 tuổi	58.00	-5%	-4%	-4%	-3%	40.50
<b>PANAMAX</b>							<b>SUEZMAX</b>						
82k dwt Resale	40.25	-3%	-9%	-6%	5%	35.75	160k dwt Resale	99.00	0%	1%	1%	3%	74.25
82k dwt 5 tuổi	35.00	-4%	-10%	-5%	8%	29.00	150k dwt 5 tuổi	80.00	-1%	-3%	-3%	2%	56.75
76k dwt 10 tuổi	25.25	-2%	-14%	-11%	7%	20.00	150k dwt 10 tuổi	65.00	-2%	-4%	-4%	6%	41.25
74k dwt 15 tuổi	16.25	0%	-14%	-14%	2%	13.50	150k dwt 15 tuổi	46.50	-1%	-1%	-1%	11%	26.25
<b>SUPRAMAX</b>							<b>AFRAMAX</b>						
62k dwt Resale	40.00	-2%	-4%	-4%	8%	33.50	110k dwt Resale	85.00	0%	0%	1%	2%	61.50
58k dwt 5 tuổi	34.50	-3%	-5%	-1%	15%	24.50	110k dwt 5 tuổi	70.00	-3%	-3%	-3%	-1%	47.25
56k dwt 10 tuổi	24.75	-1%	-12%	-10%	21%	17.75	105k dwt 10 tuổi	57.50	-3%	-3%	-3%	4%	34.50
52k dwt 15 tuổi	15.75	2%	-5%	-5%	11%	12.25	105k dwt 15 tuổi	40.00	-2%	-2%	0%	8%	22.25
<b>HANDYSIZE</b>							<b>MR</b>						
37k dwt Resale	34.50	2%	0%	0%	5%	27.75	52k dwt Resale	57.00	-2%	5%	7%	10%	42.75
37k dwt 5 tuổi	27.00	-2%	-4%	-2%	4%	21.50	52k dwt 5 tuổi	47.00	-4%	0%	3%	7%	33.50
32k dwt 10 tuổi	19.50	-3%	-5%	-5%	11%	14.50	45k dwt 10 tuổi	37.00	-8%	-4%	-1%	10%	23.75
28k dwt 15 tuổi	12.50	0%	-4%	0%	19%	9.00	45k dwt 15 tuổi	26.00	-5%	-7%	-2%	6%	15.75

## 2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LNG	174,000 cbm	255.00	2+2	Hanwha Ocean	Maran Gas	Aug-Oct 2027	Price per unit
Tanker	307,000 dwt	132.00	6	Dacks	Hainan Energy	2027-2028	Price per unit
Tanker	75,000 dwt	55.00	4	Yangzijiang	Dynacom	2028	Price per unit
Tanker	7,700 dwt	Undisclosed	4+2	Jiangmen Hantong	Hercules Tanker Management	SH 2026	IMO II, methanol-fuelled and battery ready

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	11/ 2024	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	76.0	-0.65%	5.56%	8.57%	16.92%
Panamax (77.000 dwt)	42.0	-1.18%	-1.18%	-1.18%	2.44%
Supramax (61.000 dwt)	39.0	0.00%	0.00%	1.30%	5.41%
Handysize (37.000 dwt)	34.5	0.00%	0.00%	0.00%	4.55%

Giá trị tàu dầu đầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	11/ 2024	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	130.0	0.00%	-0.77%	0.00%	0.78%
Suezmax (170.000 dwt)	90.00	0.00%	1.12%	4.05%	5.26%
A.max (115.000 dwt)	75.0	0.00%	1.35%	4.17%	8.70%
MR (56.000 dwt)	52.0	0.00%	1.96%	8.33%	9.47%

### 3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

#### 3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Cước trung bình phân khúc **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 12.648 đô la Mỹ, giảm 278 đô la Mỹ so với mức 12.926 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường Châu Á vẫn ỉ ạch, người thuê đưa ra chào giá ở mức thấp hơn, điều này phản ánh tâm lý thị trường ngày càng giảm trong khu vực. Tuy nhiên, nhận thấy rằng nhu cầu thuê định hạn tăng và các chủ tàu xem đây như cơ hội để đảm bảo chốt tàu với các điều khoản có lợi. Ở Viễn Đông, một tàu khoảng 30.000 dwt neo ở Bắc Trung Quốc với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ cho chuyến đi đến Đông Nam Á, cùng lúc có một tàu khoảng 25.000 dwt neo ở Nhật Bản được chốt với giá khoảng 9.000-9.300 đô la Mỹ cũng chờ hàng đến Đông Nam Á. Một tàu khoảng 37.000 dwt neo ở Việt Nam được chốt khoảng 12.000-12.300 đô la Mỹ, tàu **Union Faith** (32.263 dwt, đóng 2004) neo ở Surabaya được chốt đến CJK với giá khoảng 10.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 37.000 dwt neo ở Singapore, có tin tàu này được đàm phán 2-3 chuyến hàng với giá 14.000 đô la Mỹ nhưng dường như thương vụ không được chốt. Thị trường Đại Tây Dương khá yên tĩnh do lễ Eisbein. Phía Nam Đại Tây Dương, tàu (32.256 dwt, đóng 2001) neo ở RDJ được chốt đi từ Recalada đến Tây Phi với giá khoảng 14.500 đô la Mỹ. Xa hơn có tàu **Loch Lomond** (38.436 dwt, đóng 2012) được chốt với giá khoảng 17.500 đô la Mỹ đi từ Savannah đến Continent. Ở bên kia Đại Dương, tàu **Maple Ambition** (35.513 dwt, đóng 2015) được chốt chờ quặng sắt từ Klaipeda đến ARAG với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ. Swire thuê tàu **Gullholmen Island** (38.309 dwt, đóng 2011) khoảng 4-6 tháng giao tàu ở Casablanca và trả tàu ở nơi bất kỳ với giá khoảng 13.750 đô la Mỹ.

Cước và tâm lý thị trường **Handies** tuần qua giảm, bất kỳ hy vọng về sự lạc quan nào cho giai đoạn cuối năm dường như chỉ là một điều ước Giáng sinh và thời điểm này. Dù có nhiều hoạt động vận tải đã tăng lên ở Địa Trung Hải nhưng danh sách tàu chờ vẫn đang kìm hãm giá cước. Cước trung bình trong tuần qua đóng cửa ở mức 12.337 đô la Mỹ, giảm 589 đô la Mỹ so với mức 12.926 đô la Mỹ của tuần trước. Tàu **Capo Doukato** (28.230 dwt, đóng 2014) được Trithorn chốt chờ lúa mì đi từ Canakkale qua Biển Đen đến Nouakchott với giá khoảng 9.300 đô la Mỹ. TKB chốt chuyến chờ hàng từ Ả Rập-Địa Trung Hải đến trạm hoa tiêu Baltic với giá khoảng 9.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 33.000 dwt neo ở Morocco được chốt chờ muối qua Nam Tây Ban Nha đến Gdansk với giá khoảng 9.000 đô la Mỹ. Thị trường ở Continent vẫn đang ổn định, tàu **Ocean Gracious** (38.276 dwt, đóng 2013) neo ở Newport được chốt qua Sakw chờ hàng rời đến Tây Ban Nha-Địa Trung Hải với giá khoảng 11.500 đô la Mỹ. Thị trường Vịnh Hoa Kỳ vẫn tiếp tục giảm suốt tuần qua với số lượng lớn tàu neo đậu. Pioneer chốt tàu **Lan Bao Hai** (39.779 dwt, đóng 2015) neo ở Houston qua Đèo Tây Nam chở than đến Morocco với giá khoảng 15.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 32.000 dwt được chốt chuyến xuyên Đại Tây Dương với giá khoảng 11.500 đô la Mỹ, cùng lúc Trithorn chốt tàu **Hadeel** (30.420 dwt, đóng 2010) neo ở Bờ Đông Mexico qua Đại Tây Dương-Colombia chở than đến Continent với giá khoảng 10.000 đô la Mỹ. Tương tự, Lauritzen chốt tàu **Capo Gull** (36.320dwt, đóng 2013) neo ở Venezuela được chốt qua Đại Tây Dương-Colombia chở than đến Đan Mạch. Aries Bulk chốt tàu **Navision Vincentz** (39.855 dwt, đóng 2014) neo ở Barranquilla qua Santa Marta chở than đến Peru với giá khoảng 15.250 đô la Mỹ. Phía Nam Đại Tây Dương, Ultrabulk tàu **Tasan** (37.852 dwt, đóng 2010) được chốt chờ hàng rời từ Santos đến Continent với giá khoảng 15.000 đô la Mỹ, một tàu khoảng 32.000 dwt được chốt chuyến chạy ven biển qua Recalada chờ hàng rời đến Brazil với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ. Thị trường Thái Bình Dương vẫn đang chịu áp lực với mức cước nói chung vẫn tiếp tục giảm trên toàn khu vực. Tình trạng trì trệ với rất ít hoạt động vận tải, người thuê tiếp tục chào giá thấp hơn mức trước đó, báo hiệu thị trường sắp tới sẽ còn tiếp tục lao dốc và nhu

cầu hàng hoá gần như không thay đổi. Phía Viễn Đông, tàu **Ever Brilliant** (28.367 dwt, đóng 2013) neo ở Zhoushan (16-17/11) sau khi qua đã được chốt đến phía Nam với giá khoảng 10.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 40.000 dwt được chốt giao tàu nguyên trạng ở Hồng Kông đi chuyển khứ hồi đến Úc với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 28.000 dwt neo ở Nam Trung Quốc được chốt với giá khoảng 11.000-11.300 đô la Mỹ cho chuyến chở hàng đến Đông Nam Á. Phía Đông Nam Á, tàu **Banglar Joyatra** (38.894 dwt, đóng 2018) neo ở Singapore được Oldendorff chốt đến Đông Úc và trả tàu ở Bờ Tây Ấn Độ với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ. Có tin một tàu khoảng 37.000 dwt neo ở Singapore được chốt chuyển chở than qua Indonesia đến Nhận Bản với giá khoảng 13.250 đô la Mỹ. Ở Úc, Swire chốt tàu **Belle Stella** (42.446 dwt, đóng 2021) neo ở Melbourne được chốt đến Viễn Đông với giá khoảng 15.000 đô la Mỹ.

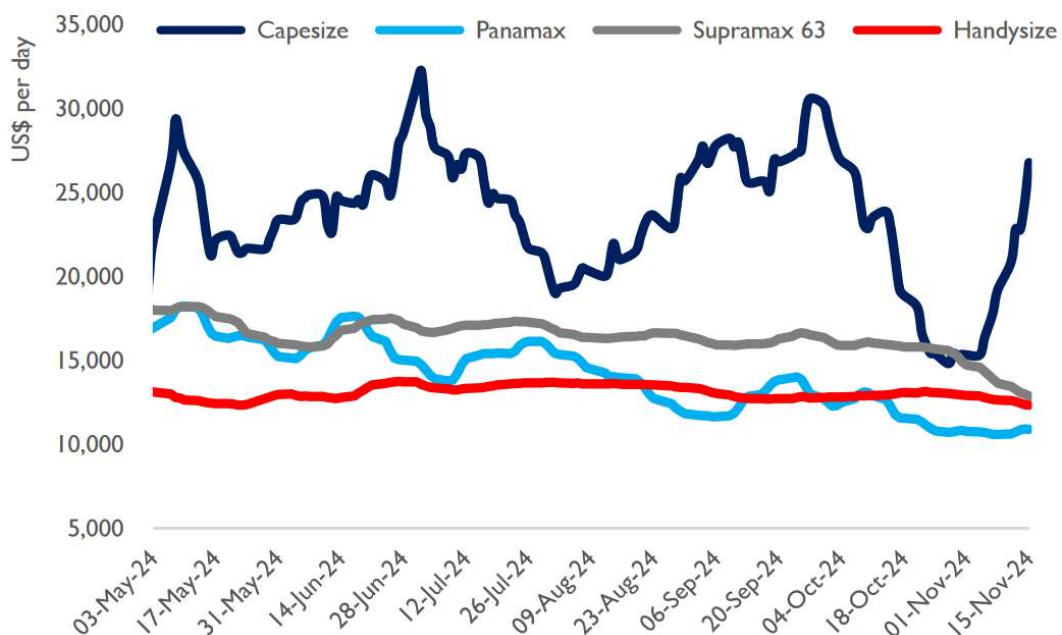
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 46/2024 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 46/2024	TUẦN 45/2024	Mức thấp nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 46)	Mức cao nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 46)
TRANSATLANTIC RV	9,455	9,443	8,765	19,510
TCT CONT/F.EAST	17,284	17,728	17,284	31,123
TCT F.EAST/CONT	6,038	5,638	4,910	8,738
TCT F.EAST RV	12,588	11,831	10,271	19,016
<b>RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)</b>				
ATLANTIC RV	15,209	15,209	11,364	20,071
PACIFIC RV	12,575	12,575	8,625	15,656
TCT CONT/F.EAST	19,179	19,179	20,217	27,579

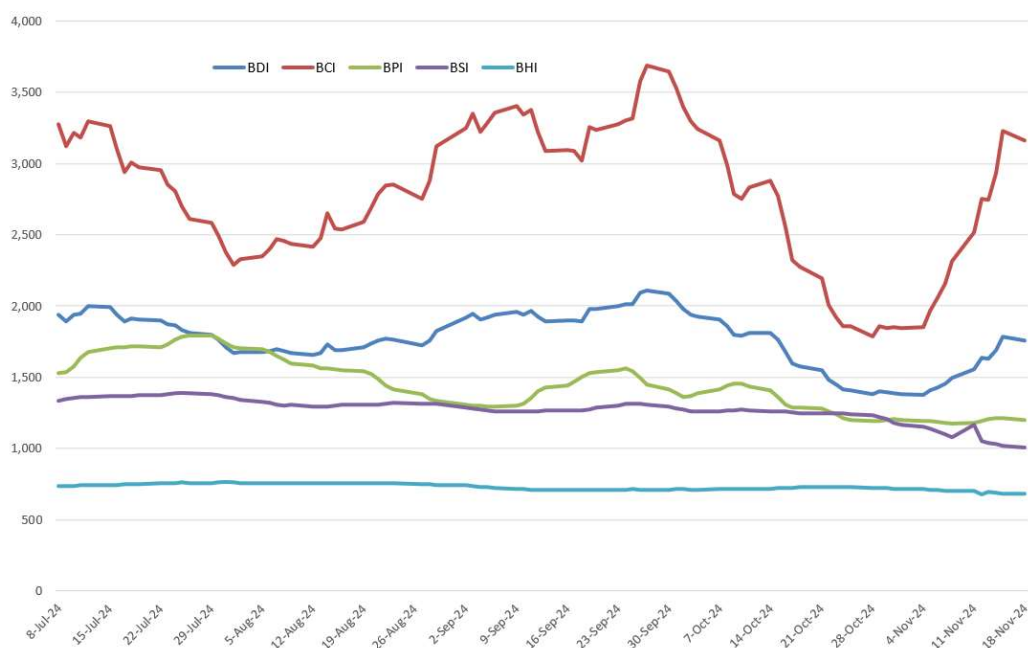
### GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 18/11/2024

	US\$/ngày	▼ / ▲
SUPRAMAX	10,848	▼ 760
HANDIES 38K	12,337	▼ 311

(so sánh với giá trị ngày 11/11/2024)



## CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



### 3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô WTI giao dịch ở ngưỡng 66,74 đô la Mỹ/thùng – giảm 0,42% so với ngày trước đó. Bên cạnh đó, giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 70,83 đô la Mỹ/thùng – giảm 0,3%. Kết thúc phiên giao dịch đầu tiên của tuần, giá dầu tăng hơn 2 đô la Mỹ sau khi thông tin khai thác dầu thô tại mỏ dầu Johan Sverdrup của Na Uy bị tạm dừng và xung đột leo thang tại Nga-Ukraine. Theo ghi nhận, xuất khẩu dầu thô của Ả Rập Xê-út đã tăng 80.000 thùng lên 5,75 triệu thùng mỗi ngày vào tháng 9 - mức cao nhất trong ba tháng kể từ tháng 6. Bên cạnh đó, Ả Rập Xê-út và các đối tác OPEC+ đã trì hoãn việc tăng sản lượng theo kế hoạch đến tháng 1 năm 2025 từ tháng 12 năm 2024. Cụ thể, Ả Rập Xê-út dự kiến sẽ giảm khối lượng dầu thô cung cấp cho Trung Quốc, nhà nhập khẩu dầu thô hàng đầu thế giới, vào tháng 12.

#### 3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<b>Phân khúc tàu VLCC</b>	<p>Các giao dịch tại khu vực Trung Đông đang phải chịu áp lực khi xu hướng vẫn ở mức ảm đạm. Thị trường mùa đông sắp đến gần song các hoạt động giao dịch vẫn rất trầm lắng chỉ đạt mức WS 49. Các chủ tàu nỗ lực để cước không giảm xuống quá thấp, trong khi các bên thuê tàu nhận thấy đây là cơ hội tốt để ký kết. Tuy nhiên, điều này lại giúp thị trường khôi phục hơn vào cuối tuần khi cước cho tuyến Trung Quốc tăng lên WS 54. Bên cạnh đó, tại khu vực Đại Tây Dương, cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc ghi nhận có sự cải thiện khi đạt mức WS 55 – tăng khoảng 5 điểm so với tuần trước đó.</p>			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Trung Đông/ Trung Quốc	26.825	34.932	↑
	USG/Trung Quốc	35.031	34.616	↓

<p><b>Phân khúc tàu Suezmax</b></p>	<p>Cước tàu Suezmax tại thị trường Tây Phi hiện đang chịu áp lực lớn, cước tiếp tục giảm mạnh. Theo ghi nhận, các hoạt động giao dịch diễn ra trầm lắng ở thị trường USG và sự gia tăng lượng tàu chạy ballast về phía Đông. Triển vọng thị trường vẫn yếu ớt do nguồn cung tàu cao và tâm lý thận trọng của bên thuê tàu. Bên cạnh đó, thị trường Tây Phi cũng không khả quan hơn, với ghi nhận cước trên các tuyến Nigeria/UKC giảm thêm 8 điểm, xuống còn WS 75.</p> <table border="1" data-bbox="532 331 1482 583"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>29.151</td> <td>24.357</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>Guyana / UKC</td> <td>29.119</td> <td>22.429</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	29.151	24.357	↓	Guyana / UKC	29.119	22.429	↓								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Tây Phi / Cont	29.151	24.357	↓																		
Guyana / UKC	29.119	22.429	↓																		
<p><b>Phân khúc tàu Aframax</b></p>	<p>Cùng chung xu hướng với hai phân khúc trên, thị trường tàu Aframax tại khu vực Trung Đông giảm thêm 10 điểm. Nguyên nhân là do sự trầm lắng ở các phân khúc lớn và phải cạnh tranh sự gia tăng từ phân khúc tàu LR2 trên các tuyến châu Á và Úc. Bên cạnh đó, tại khu vực Địa Trung Hải, cước trên tuyến Ceyhan/Lavera giảm xuống ở mức WS 118 – giảm 3 điểm so với tuần vừa qua. Tuy nhiên, dự kiến thị trường sẽ sôi nổi trở lại vào cuối tháng khi Libya trở nên bận rộn hơn cùng với tuần lễ Bahri kết thúc.</p> <table border="1" data-bbox="532 892 1482 1249"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>UKC / UKC</td> <td>31.434</td> <td>29.249</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>Med / Med</td> <td>26.328</td> <td>26.066</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>USG / Cont</td> <td>36.858</td> <td>25.672</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>EC Mex / USG</td> <td>31.645</td> <td>19.922</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	UKC / UKC	31.434	29.249	↓	Med / Med	26.328	26.066	↓	USG / Cont	36.858	25.672	↓	EC Mex / USG	31.645	19.922	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
UKC / UKC	31.434	29.249	↓																		
Med / Med	26.328	26.066	↓																		
USG / Cont	36.858	25.672	↓																		
EC Mex / USG	31.645	19.922	↓																		

### 3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

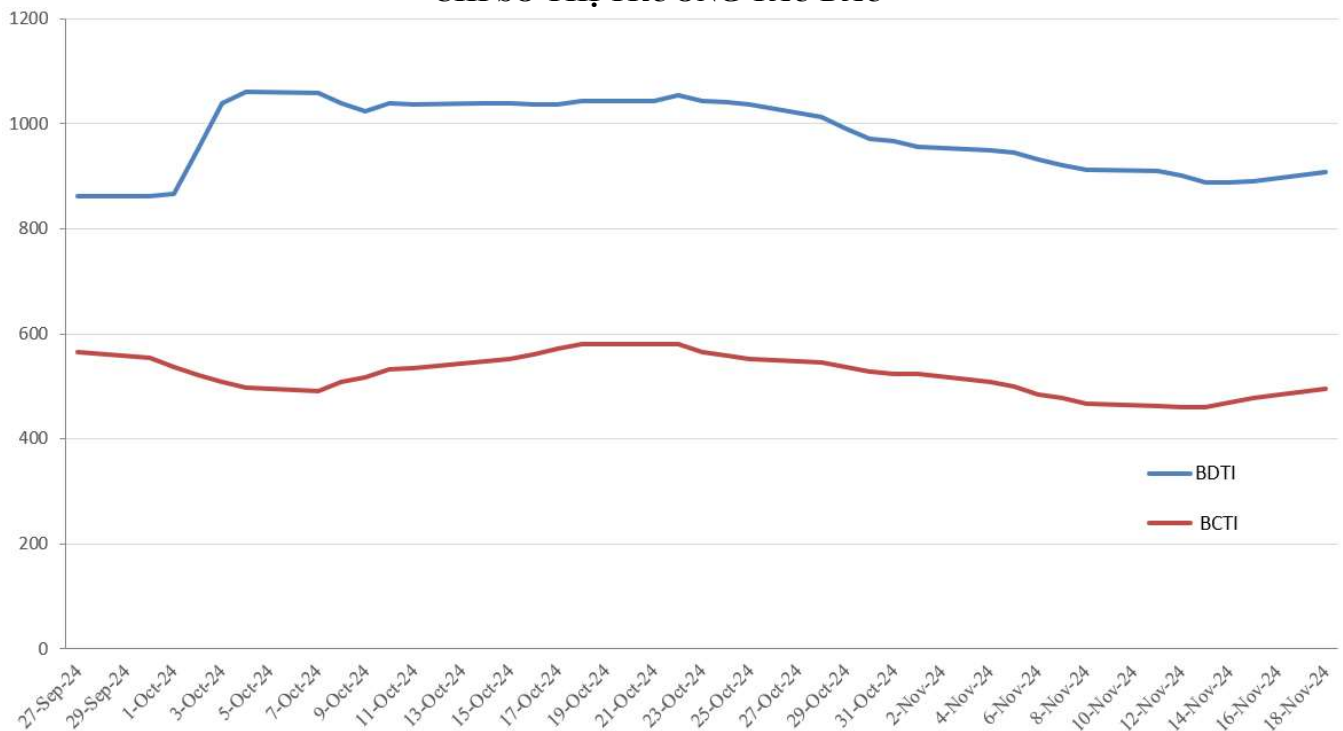
Đối với phân khúc **tàu MR-Handy**: Một tuần tích cực với thị trường MR tại khu vực Đông-Bắc Á, khi có nhiều giao dịch đã được ký kết cho các đơn hàng vào tháng 12. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Hàn Quốc/Úc hiện ở mức WS 177,5 và số lượng tàu tại khu vực vẫn đang khá cân bằng. Trong khi đó, thị trường Đông Nam Á vẫn khá trầm lắng, với nhu cầu ảm đạm trong suốt tuần qua, lượng cung tàu vẫn dư thừa, nhưng cước ổn định ở mức WS 155 cho tuyến Singapore/Đông Úc, tương đương với khoảng 13.840 đô la Mỹ/ngày, do thị trường phía Bắc đã thu hút một lượng tàu chạy ballast đến khu vực này. Xu hướng tàu MR tại khu vực Địa Trung Hải không có nhiều điểm nhấn được diễn ra trong tuần qua. Cước trên tuyến Med/TA hiện đang được ký kết ở mức WS 110 và cộng thêm khoảng 10 điểm cho các chuyến đi đến khu vực UKC. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Cont/USAC đang ký kết ở mức WS 90 – tương đương với khoảng 3.415 đô la Mỹ/ngày và mặc dù thị trường ở USG có vẻ khá ảm đạm, nhưng nhiều chủ tàu vẫn tin rằng thị trường này sẽ sớm hồi phục. Cước ở thị trường Tây Phi vẫn duy trì ở mức cao, với ghi nhận gần đây khoảng WS 120-125. Thị trường Handy có xu hướng tích cực hơn vào thời điểm cuối tuần, cước đã bắt đầu tăng lên, tuyến Algeria/EU Med đã tăng WS 10-15 điểm, hiện đang ở mức WS 105. Cước có dấu hiệu sẽ tiếp tục tăng do chủ tàu sẽ không chấp nhận ký kết với mức thấp như ở thời điểm hiện tại. Bên cạnh đó, khu vực Bắc Âu với sự khan hiếm tàu trong thời gian gần đây, cước đã tăng lên WS 122.5 cho các tuyến X-UKC.

**Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ:** Các giao dịch hàng hóa đi khu vực phía Bắc tiếp tục diễn ra theo xu hướng ảm đạm, với các đơn hàng cỡ 10.000 - 12.000 tấn BTX được ghi nhận trên thị trường. Tuy nhiên, cước hiện đã giảm mạnh chỉ được ký kết quanh mức 27-29 đô la Mỹ/tấn. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung tàu vượt quá cầu hàng hóa trên thị trường cùng với lượng tồn kho đang ở mức khá cao. Bên cạnh đó, các giao dịch tại khu vực Viễn Đông diễn ra khá ảm đạm trong tuần vừa qua, chỉ có một vài lô hàng nhỏ từ 3.000 – 6.000 tấn từ Hàn Quốc đi khu vực bắc-trung Trung Quốc. Đối với các giao dịch đi khu vực phía Nam, cước chờ hàng CPP có phần tăng nhẹ trái ngược với thị trường hóa chất với ưu thế đang thuộc về người thuê tàu. Ghi nhận đơn hàng cỡ 10.000 tấn Aromatics và Styrene từ Viễn Đông đến bờ Tây Ấn Độ được ký kết ở mức trên 68-69 đô la Mỹ/tấn. Đối với hàng dầu cò, nguồn cung từ các nhà máy sản xuất đang có chiều hướng giảm do biểu thuế xuất khẩu tăng kể từ tháng 12 và người mua đang cố gắng giao dịch nhanh chóng các đơn hàng trong tháng 11. Bên cạnh đó, thị trường Châu Âu không có thay đổi đáng kể, với điểm tích cực là nguồn cung tàu ở khu vực đang giảm dần do các chủ tàu cho tàu chạy ballast ra khỏi châu Âu để nhận các chuyến hàng trước đó. Ghi nhận các đơn hàng 6-16.000 tấn hóa chất, FAME trên tuyến ARA/USG và 9-13.000 tấn baseoil từ khu Cont đi Singapoere và bờ tây Ấn Độ.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 46/2024			Giá thuê tàu định hạn tuần 45/2024		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	49,000	49,000	47,000	49,000	49,500	47,000
SUEZMAX	42,500	42,000	40,000	42,000	42,000	40,000
AFRAMAX	40,500	40,000	37,000	40,000	40,500	37,000
LR-2	40,000	39,500	37,000	39,000	39,500	37,500
LR-1	31,500	29,500	30,000	32,000	30,000	30,000
MR	25,500	24,500	23,000	25,500	25,000	23,000
HANDY	23,500	22,000	21,000	24,000	22,500	21,000

### CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU





#### 4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

##### GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	450		470		480	
2	Bangladesh	470		490		500	
3	India	460		480		490	
4	Turkey	320	▼ 10	330	▼ 10	350	▼ 10

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

##### MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 46/2024

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
SK Summit	LNG	1999	29,970	Undisclosed	469.50	76,064	
SK Supreme	LNG	2000	29,017	Undisclosed	469.50	75,519	Delivery as is Singapore, turbine main engines
SK Splendor	LNG	2000	29,182	Undisclosed	469.50	75,154	
SK Stellar	LNG	2000	29,135	Undisclosed	469.50	75,135	
MSC Rafaela	Container	1996	16,024	India	510.00	51,210	Green recycling, incl ex 400t bunkers
Elin	Tanker	1993	5,270	India	-	17,712	
Star	Reefer	1992	5,538	India	-	10,461	

**CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG**  
**PIONEER SHIPBROKERS**  
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: [snp@pioneershipbrokers.com.vn](mailto:snp@pioneershipbrokers.com.vn)

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếm nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*